

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-PT

Ngày: 05 - 01- 2023

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên

Ông Đ1 Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2022/QĐPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1949. Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh T. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N là bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1979. Địa chỉ: B Q, phường A, thành phố T, tỉnh T. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị N: Luật sư Bùi Phương N1, là Luật sư văn phòng Luật sư Bùi Nguyễn, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1/ Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khóm F, thị trấn C, huyện T, tỉnh T. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị K1: Luật sư Nguyễn Thượng V, Văn phòng luật sư Vũ Nguyễn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2/ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960. (vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969. (vắng mặt)

3/ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh T.

4/ Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1956. (vắng mặt)

5/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T.

6/ Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp Nhà Thờ, xã Tân An, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Thành L là bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1979. Địa chỉ: B Q, phường A, thành phố T, tỉnh T. (có mặt)

7/ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp Ô Rôm, xã Châu Điền, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

8/ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963. Địa chỉ: 163 Đ, Phường D, thành phố T, tỉnh T. (vắng mặt)

9/ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1979. Địa chỉ: B Q, phường A, thành phố T, tỉnh T. (có mặt)

10/ Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1968. (vắng mặt có đơn xin vắng mặt)

11/ Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1970. (có mặt)

12/ Bà Lê Thị T1, sinh năm 1947. (có mặt)

13/ Bà Cao Thị T2, sinh năm 1965. (có mặt)

14/ Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1989. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

15/ Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 2000. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

16/ Anh Nguyễn Văn K2, sinh năm 2005. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

17/ Bà Dương Thị T3, sinh năm 1941. (vắng mặt)

18/ Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1964. (vắng mặt)

19/ Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1970. (vắng mặt)

20/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1975. (vắng mặt)

21/ Bà Nguyễn Thị Lê Q, sinh năm 1976. (có mặt)

22/ Ông Lê Văn V, sinh 1971. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T.

22/ Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh T. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyễn Thị K1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/8/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị K là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày: Ông Nguyễn Văn N1 (chồng bà N) là người đã khai hoang và đăng ký kê khai vào năm 1983 và năm 1996 đối với thửa đất 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m², tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C. Năm 1975 ông N1 có nói miệng cho ông Nguyễn Văn H1 (em ruột của ông N1) mượn diện tích đất này để canh tác; năm 1983 ông H1 trả lại đất cho ông N1, từ năm 1983 đến năm 1987 thì ông X (con ông N1) là người trực tiếp quản lý canh tác; năm 1987 ông H1 gặp khó khăn về tài chính khi làm máy chà lúa nên đã hỏi ông N1 mượn lại thửa đất nêu trên để canh tác; đến đầu năm 1997 ông H1 có kêu ông N1 ra để trả lại đất, nhưng do ông H1 bị bệnh phải đi Sài Gòn chữa trị nên việc giao trả đất chưa thực hiện được. Sau khi ông H1 chết thì ông N1 có yêu cầu gia đình bà K1 là con ông H1 đang quản lý sử dụng, nhưng bà T1 và bà K1 không đồng ý giao trả.

Đến năm 2007 ông N1 chết, bà N có tiếp tục yêu cầu bà T1 và bà K1 trả lại đất nhưng không được. Cuối năm 2018 bà N có tiến hành thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua 02 lần tổ chức đo đạc để xác định ranh đất đều không thực hiện được do bà T1, bà K1, bà Q và bà K1 có hành vi ngăn cản nên đã phát sinh tranh chấp. Hiện nay thì bà K1 đã đổi phần đất tranh chấp này cho ông Q và ông Q đang quản lý sử dụng, ông Q có đi làm thủ tục cấp giấy nhưng không được.

Nay bà K1 cho rằng ông Q đã giao trả đất cho bà canh tác.

Bà N khởi kiện yêu cầu bà K1 trả lại thửa 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m² (thực đo 3.751,8m²), tọa lạc ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T và rút lại yêu cầu khởi kiện ông Q trả đất.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông là con ruột của ông Nguyễn Văn L và bà T5, năm 2010 ông L có đứng ra hợp đồng đổi đất với bà Nguyễn Thị K1 và bà Q; đất của gia đình ông (diện tích 8.400m²) đổi với đất của bà Nguyễn Thị Lê Q (diện tích 6.400m²) và đất của bà K1 (diện tích 3.700m² tức thửa đất 387). Gia đình ông lấy đất của bà Q và bà K1; bà Q thì lấy đất của gia đình ông; gia đình ông và bà Q hùn tiền lại mua cho bà K1 phần đất khác diện tích khoảng 3.300m² (số tiền hùn lâu quá không nhớ); các bên thỏa thuận giao đất và làm thủ tục cấp giấy xong. Riêng đối với phần đất diện tích 3.700m² (tức thửa đất 387) thì chưa được cấp giấy, đến năm 2017 cha ông chết không làm giấy được cho đến nay. Theo đơn khởi kiện thì ông Q có yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển đổi đất giữa ông L với bà Q và bà K1 đối với các diện tích đất nêu trên; công nhận cho ông được quyền tiếp tục quản lý sử dụng thửa 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m², tọa lạc ấp C, xã T huyện C cùng tài sản trên đất; nhưng đến ngày 25/8/2022 ông Q có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, ông

đồng ý giao trả thửa đất 387 cho bà K1; đối với tài sản trên đất là lúa đã sạ được 15 ngày là của ông gồm chi phí tiền giống, tiền xới và thuê sạ khoảng 500.000đồng, số tiền này để ông và bà K1 thỏa thuận với nhau, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng đối với phần đất của gia đình ông hiện nay bà Q đang sử dụng diện tích 8.420m²(đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong tức là thửa 219 do bà Q đại diện hộ đứng tên); và đối với số tiền mà gia đình ông đã hùn với bà Q để mua diện tích 3.375m² đất cho bà K1 sử dụng (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong tức là thửa 1181 do bà K1 và ông Vũ đứng tên) thì ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này; để giữa ông, bà Q và bà K1 sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị K1 trình bày: Thửa 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m², tọa lạc ấp C, xã T, huyện C có nguồn gốc là của ông bà nội bà tên Nguyễn Văn Đ1 và Trương Thị B, đất được cấp từ thời pháp thuộc, ông bà nội bà giao thửa đất cho cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị T1 canh tác từ năm 1966 đến năm 1993 thì giao cho bà canh tác; đến năm 2010 do không có đường nước vô ruộng nên bà đã đổi đất này cho ông Nguyễn Văn L là bác ruột của bà (ông L là cha của ông Q). Đến năm 2017 thì ông L chết ông Q tiếp tục canh tác đất cho đến nay. Ông Nguyễn Văn N1, chồng của bà N đã được ông bà nội của bà chia phần đất khoảng 20 công tại ấp 3 Ô, xã P, huyện C. Nay bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N, thửa đất này ông Q trả lại cho bà, bà yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng. Đối với hợp đồng chuyển đổi đất giữa bà, bà Q với ông L thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Lệ Q trình bày: Năm 2010 giữa bà với ông L (cha của ông Q) cùng với bà K1 có hợp đồng đổi đất với nhau cho thuận tiện đường nước để sử dụng; đất của bà có diện tích 6.400m², đất của ông L diện tích 8.400m² và đất của bà K1 diện tích 3.700m²(tức là đất đang tranh chấp). Bà thì lấy đất của ông L, ông L lấy phần đất của bà và của bà K1, bà và ông L mới hùn tiền lại để mua diện tích khoảng 3 công mấy cho bà K1; tất cả các thửa đất hiện nay đã được cấp giấy xong nhưng riêng phần đất 3.700m²(tức là đất đang tranh chấp) thì chưa được cấp giấy, đến năm 2017 ông L bệnh chết, ông Q tiếp tục sử dụng đất này cho đến nay. Nay bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, việc đổi đất là do các bên tự nguyện và đất đổi đã được cấp giấy xong, đối với phần đất của bà đã giao cho ông L và hiện nay ông Q đang sử dụng và đối với phần tiền mà bà đã hùn với ông L mua đất cho bà K1 sử dụng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị T1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn H1, là dâu của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị B, năm 1966 bà và ông H1 kết hôn, bà về sống tại ấp C, xã T cùng gia đình chồng, bà được biết thửa đất 387 do cha chồng là ông Đ1 sử dụng, sau khi cha chồng chết thì mẹ chồng là bà B tiếp tục sử dụng. Đến năm nào bà không nhớ rõ thì bà B tặng cho lại chồng bà là ông H1, cho bằng miệng chứ không có văn bản gì, lúc ông H1 còn sống thì ông H1 có cho lại bà K1 phần đất này (cho miệng không giấy tờ); bà K1 canh tác một thời gian thì có đổi đất với gia đình ông Q (chỉ thỏa thuận miệng, không

giấy tờ), sau đó cha ông Q chết không làm thủ tục cấp giấy được cho đến nay. Sau đó thì phía gia đình ông Q cũng có đi làm thủ tục xin cấp giấy nhưng được biết đất này do ông N1 kê khai nên từ đó phát sinh tranh chấp, bà N kiện đòi thừa đất này. Nay bà không đồng ý theo yêu cầu của bà N, vì đất này là của gia đình bà đã cho bà K1, yêu cầu công nhận cho bà K1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 164 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 202 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị K1.

Buộc bà Nguyễn Thị K1 có nghĩa vụ giao trả thừa đất 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m² (thực đo 3.751,8m²), tọa lạc ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T cho bà Lê Thị N và công nhận cho bà Lê Thị N được quyền quản lý sử dụng.

(Vị trí đất được thể hiện theo kết quả của Văn phòng đăng ký Đất đai chi nhánh huyện C tại Công văn số 247/CNHCL ngày 17 tháng 11 năm 2021 và sơ đồ khu đất kèm theo).

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị K là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N đồng ý để bà Nguyễn Thị K1 thu hoạch lúa xong (vụ giữa năm 2022) thì có nghĩa vụ trả đất lại cho bà Lê Thị N.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị N về việc rút lại yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn Q trả đất.

4. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q về việc rút lại yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa năm 2010 ông L với bà K1 và bà Q đối với diện tích đất tranh chấp.

5. Đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Lê Thị N diện tích đất được công nhận như đã nêu trên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, chi phí thẩm định, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022 bà Nguyễn Thị K1 kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị luật sư bào chữa bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ vì phần diện tích đất đang tranh chấp không phải của ông N1 khai hoang mà do ông Nguyễn Văn H1 được nhà nước cấp; gia đình bà K1 đã sử dụng thửa đất này từ năm 1966 đến nay. Gia đình ông N1 không sử dụng đất. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà K1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do ông Nguyễn Văn N1 khai phá và có đăng ký kê khai năm 1983, 1996 do ông N1 và ông H1 là anh em ruột nên ông N1 cho ông H1 mượn đất để canh tác. Các tài liệu chứng cứ do bà K1 giao nộp là không hợp pháp, bà K1 không có chứng cứ chứng minh đất là của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Diện tích tranh chấp từ năm 1986 đến nay gia đình bà K1 sử dụng, bà Lê Thị N không trực tiếp sử dụng đất tòa án cấp sơ thẩm xử công nhận đất cho bà N là không có căn cứ. Tuy nhiên phần đất này phía bị đơn khai có đưa vào tập đoàn, sau khi rã tập đoàn gia đình bà K1 mới tiếp tục sử dụng. Để củng cố thêm chứng cứ đề nghị hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ phần đất này ai đưa vào tập đoàn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị K1 yêu cầu công nhận cho bà được tiếp tục sử dụng thửa đất 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m² (thực đo 3.751,8m²), tọa lạc ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T.

Bà Lê Thị N khởi kiện đòi bà Nguyễn Thị K1 trả thửa đất 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m² (thực đo 3.751,8m²) bà cho rằng thửa đất này do chồng bà khai phá và cho em là Nguyễn Văn H1 mượn canh tác. Bà K đại diện cho bà N cho rằng năm 1983, 1991 ông N1 có đăng ký kê khai thửa đất trên.

Bà Nguyễn Thị K1 khai thửa đất 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m² là của ông nội là ông Nguyễn Văn Đ1 chết để lại cho cha bà là ông Nguyễn Văn H1. Đến năm 1993 ông H1 cho bà thửa đất này; năm 2010 bà đổi thửa đất này với bác ruột là Nguyễn Văn L và của bà Nguyễn Thị Lệ Q lấy thửa đất 1181 diện tích 3.375 m² để thuận tiện đường nước canh tác. Do bà N tranh chấp nên năm 2022

ông Q con ông L trả lại thửa đất này cho bà sử dụng.

[2] Qua xem xét tài liệu đăng ký do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp (từ bút lục 48 - 58) thể hiện thửa đất trên năm 1983, năm 1991 ông Nguyễn Văn N1 có tên trong sổ mục kê ruộng đất. Theo quy định tại Quyết định 56/ĐKTK ngày 05/11/1981 Tổng cục Quản lý ruộng đất, Quyết định số 499/QĐ-ĐC ngày 27 tháng 7 năm 1995 của Tổng cục Địa chính (Bộ Tài nguyên và Môi trường) ban hành quy định mẫu sổ địa chính, sổ mục kê đất, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ theo dõi biến động đất đai; Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Sổ mục kê đất được lập để phục vụ cho Nhà nước nắm đầy đủ ruộng đất và thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định của pháp luật đất đai.

Tại Công văn 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì “Sổ mục kê đất không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003”.

Do đó ông Nguyễn Văn N1 không phải là người đã đăng ký kê khai sử dụng đất trong sổ địa chính. Bên cạnh đó hộ gia đình hộ ông Nguyễn Văn N1 cũng không trực tiếp sử dụng đất; bà N cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh năm 1983, 1991 ông Nguyễn Văn N1 là người đăng ký kê khai thửa đất nêu trên.

[3] Theo lời khai của bà, Dương Thị Ích (BL 21-22), ông Dương Văn Tiểu (BL 23-24), Dương Thị T3 (BL 25 - 26) cùng xác nhận thửa đất 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m² là của ông Nguyễn Văn H1 cho con là Nguyễn Thị K1 sử dụng. Ông Nguyễn Văn N3 khai tại (BL 29, BL163) ông nguyên là tài chính ấp, nay là Trưởng ban nhân dân xác nhận ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị N không có sử dụng phần đất đang tranh chấp mà trước đây ông H1 là người sử dụng và nộp thuế.

[4] Năm 2010 bà Nguyễn Thị K1 lấy thửa đất này cùng với đất bà Nguyễn Thị Lê Q đổi lấy thửa đất của ông Nguyễn Văn L, ông L và bà Q mua thửa đất khác cho bà sử dụng, các thửa đất trao đổi đã được cấp quyền sử dụng đất. riêng thửa đất tranh chấp ông L làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa xong thì ông L chết. Từ khi đổi đất đến nay phía gia đình ông N1 không có ai ngăn cản hay tranh chấp.

Từ các chứng cứ nêu trên có cơ sở khẳng định ông Nguyễn Văn N1 không có quyền sử dụng thửa đất này. Toà án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị K1 trả lại cho bà N là không đúng pháp luật.

[5] Trong quá trình sử dụng bà Nguyễn Thị K1 không đăng ký kê khai. Hiện nay gia đình bà K1 sống bằng nghề nông có nhu cầu sử dụng đất nên tạm giao bà K1 sử dụng. Bà K1 có nghĩa vụ đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của vị luật sư bào chữa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là chưa có cơ sở để chấp nhận. Ý kiến của người bào chữa bảo vệ quyền

lợi hợp pháp cho bị đơn và ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là phù hợp với các chứng cứ tình tiết của vụ án nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí thẩm định, định giá; yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N không được chấp nhận nên bà phải chịu toàn bộ. Bà Lê Thị N là người cao tuổi có đơn yêu cầu xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bà N.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 170, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị K1.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

2. Tạm giao cho bà Lê Thị Kiểm thửa đất 387, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC, diện tích 3.700m² (thực đo 3.751,8m²), tọa lạc ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T.

(Vị trí đất được thể hiện theo kết quả của Văn phòng đăng ký Đất đai chi nhánh huyện C tại Công văn số 247/CNHCL ngày 17 tháng 11 năm 2021 và sơ đồ khu đất kèm theo).

3. Bà Nguyễn Thị K1 có nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá: Là 4.582.000đồng bà Lê Thị N phải chịu. bà N đã nộp tạm ứng xong nên không phải nộp.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bà Lê Thị N.

Bà Nguyễn Thị K1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010611 ngày 10/10/2022 của chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thành Trung